

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1/2019
KẾT THÚC NGÀY 31/03/2019**

Tháng 05 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8-34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập cho kỳ tài chính Quý 1/2019 kết thúc ngày 31/03/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Huyền	Chủ tịch
Ông Tạ Hữu Diễn	Phó chủ tịch
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên
Ông Kiều Nghị	Thành viên
Ông Phan Quốc Hiếu	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng ban
Bà Võ Thị Kim Dung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Lê Đình Sơn	Trưởng phòng TCKT
-----------------	-------------------

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/03/2019 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/03/2019 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của Bộ Tài chính, Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số Điều của Nghị định 71/2017-NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 05 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2019
Tại ngày 31/03/2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		588,197,013,427	563,428,802,352
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	12,831,679,425	23,756,464,317
1. Tiền	111		12,148,298,868	21,976,571,673
2. Các khoản tương đương tiền	112		683,380,557	1,779,892,644
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8,253,932	395,999,474
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8,253,932	395,999,474
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		172,457,816,305	167,597,897,106
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2a	153,297,438,238	151,196,228,533
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18,931,085,017	16,500,673,929
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	3	18,303,411,857	18,365,184,844
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(19,605,746,672)	(19,808,230,372)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1,531,627,865	1,344,040,172
IV. Hàng tồn kho	140		367,634,260,416	339,894,192,841
1. Hàng tồn kho	141	4	367,634,260,416	339,894,192,841
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35,265,003,349	31,784,248,614
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	2,898,763,542	1,363,716,433
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31,624,563,941	29,681,536,095
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	6	741,675,866	738,996,086
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		298,887,817,491	309,874,346,494
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,082,780,526	5,218,890,552
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	2b	39,799,497	39,799,497
2. Phải thu dài hạn khác	218	7	6,565,710,504	8,701,820,530
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(3,522,729,475)	(3,522,729,475)
II. Tài sản cố định	220		272,657,973,559	281,542,065,667
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	267,284,422,340	276,121,978,481
- Nguyên giá	222		545,019,791,709	560,129,225,621
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(277,735,369,369)	(284,007,247,140)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	5,373,551,219	5,420,087,186
- Nguyên giá	228		6,285,812,900	6,285,812,900
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(912,261,681)	(865,725,714)
III. Bất động sản đầu tư	230	10	3,549,665,530	3,573,812,914
- Nguyên giá	231		5,686,065,091	5,686,065,091
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(2,136,399,561)	(2,112,252,177)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5,801,277,990	5,801,277,990
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	11	2,953,781,750	2,953,781,750
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	2,847,496,240	2,847,496,240
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	100,000,000	100,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		100,000,000	100,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		13,696,119,886	13,638,299,371
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	12,395,070,367	13,544,578,371
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		43,100,075	93,721,000
4. Tài sản dài hạn khác	268		1,257,949,444	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		887,084,830,918	873,303,148,846

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Quý 1 năm 2019
Tại ngày 31/03/2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		615,397,703,877	584,968,615,496
I. Nợ ngắn hạn	310		555,037,963,424	522,876,200,908
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	152,102,392,716	137,421,897,220
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		63,714,363,055	53,549,070,329
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	12,912,087,993	10,218,523,662
4. Phải trả người lao động	314		7,110,582,021	12,343,028,036
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	4,646,720,061	6,623,992,948
6. Phải trả khác ngắn hạn	319	18	45,897,907,801	48,099,858,259
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	267,983,506,614	253,175,553,661
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		670,403,163	1,444,276,793
II. Nợ dài hạn	330		60,359,740,453	62,092,414,588
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		80,000,000	-
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		19,927,275,939	20,363,639,576
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	1,222,000,000	1,340,000,000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	39,130,464,514	40,388,775,012
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		271,687,127,041	288,334,533,350
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	271,687,127,041	288,334,533,350
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154,573,830,000	154,573,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154,573,830,000	154,573,830,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25,766,666,079	25,766,666,079
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,296,421,018	1,296,421,018
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		137,815,964,647	137,815,964,647
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(117,194,966,291)	(104,191,615,755)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(104,191,615,754)	(17,560,489,030)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421a		(13,003,350,537)	(86,631,126,725)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		69,429,211,588	73,073,267,361
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		887,084,830,918	873,303,148,846



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 02 tháng 05 năm 2019

Lê Đình Sơn
Kế toán trưởng

Trương Thị Thanh Hương
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2019
Tại ngày 31/03/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		37,051,413,305	79,480,706,009	37,051,413,305	79,480,706,009
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	8,047,411		8,047,411
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1	37,051,413,305	79,472,658,598	37,051,413,305	79,472,658,598
4. Giá vốn hàng bán	11	2	34,345,786,819	69,758,222,508	34,345,786,819	69,758,222,508
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2,705,626,486	9,714,436,090	2,705,626,486	9,714,436,090
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	47,839,291	152,805,146	47,839,291	152,805,146
7. Chi phí tài chính	22	4	6,758,405,061	7,329,055,601	6,758,405,061	7,329,055,601
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,757,972,760	7,328,419,041	6,757,972,760	7,328,419,041
8. Chi phí bán hàng	25	5	51,310,624	804,504,800	51,310,624	804,504,800
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6	15,068,283,194	15,240,094,465	15,068,283,194	15,240,094,465
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(19,124,533,102)	(13,506,413,630)	(19,124,533,102)	(13,506,413,630)
11. Thu nhập khác	31	7	3,192,641,633	555,764,181	3,192,641,633	555,764,181
12. Chi phí khác	32	8	450,097,692	621,849,683	450,097,692	621,849,683
13. Lợi nhuận khác	40		2,742,543,941	(66,085,502)	2,742,543,941	(66,085,502)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(16,381,989,161)	(13,572,499,132)	(16,381,989,161)	(13,572,499,132)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	214,796,223	154,626,230	214,796,223	154,626,230
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10	50,620,925	(278,519,842)	50,620,925	(278,519,842)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(16,647,406,309)	(13,448,605,520)	(16,647,406,309)	(13,448,605,520)
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(13,003,350,537)	(12,676,576,103)	(13,003,350,537)	(12,676,576,103)
19. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		(3,644,055,772)	(772,029,417)	(3,644,055,772)	(772,029,417)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	11			(841)	(820)
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	12			(841)	(820)



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 05 năm 2019

Lê Đình Sơn
Kế toán trưởng

Trương Thị Thanh Hương
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2019

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(16,786,956,561)	(13,572,499,132)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		7,341,441,429	8,162,548,075
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,796,222,116)	(156,074,808)
- Chi phí lãi vay	06		6,757,972,760	7,105,705,780
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(5,483,764,488)	1,539,679,915
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		40,670,164,728	34,102,718,626
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(24,842,327,752)	(25,584,010,042)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11		(22,272,558,671)	1,571,773,325
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			-	-
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		277,984,833	717,611,355
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13		(248,238,817)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6,593,487,525)	(7,746,708,932)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(144,376,642)	(539,612,160)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		988,894,508	354,093,548
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(309,021,565)	(1,927,702,882)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17,956,731,391)	2,709,783,290
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1,448,893,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		374,894,110	203,057,608
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		391,194,348	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26,989,360	477,643,217
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		793,077,818	(768,192,175)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		70,684,760,802	55,182,183,082
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(64,648,375,821)	(51,409,884,611)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(884,291,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6,036,384,981	2,888,007,471
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(11,127,268,592)	4,829,598,586
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		23,958,948,017	20,824,205,510
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(276,791)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1	12,831,679,425	25,653,527,305



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 02 tháng 05 năm 2019

Lê Đình Sơn
Kế toán trưởng

Trương Thị Thanh Hương
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty Công trình Đường sắt - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 16 ngày 21/7/2015 với mã số Doanh nghiệp mới là 3300101075, thay đổi lần thứ 17 ngày 09/12/2016.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ năm trăm bảy mươi ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Ngày 29/12/2014, Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký chứng khoán với các thông tin:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt;
- Mã chứng khoán: RCC;
- Mã ISIN: VN000000RCC0;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 15.457.383 cổ phiếu (Mười lăm triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm tám mươi ba cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ năm trăm bảy mươi ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng);
- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

Số lượng cán bộ, nhân viên làm việc toàn Tổng Công ty tại ngày 31/03/2019 là 763 lao động.

2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình thông tin, tín hiệu, điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
 - + Sản xuất các sản phẩm bê tông;
 - + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện. Chi tiết: Sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu: dầu nhờn, mỡ máy, than, hạt nhựa và các sản phẩm của nhựa;
 - + Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hóa lỏng);
 - + Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Xuất nhập khẩu sắt, thép các loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
 - + Mua bán vật liệu xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - + Mua, bán hàng hóa phế phẩm và phế liệu (trừ phế liệu Nhà nước cấm);
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm bê tông;
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
 - + Mua bán phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (từ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Vận tải hành khách và đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rèn, dập, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ.

4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Doanh nghiệp là 1 năm (tức là 12 tháng).

**5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP
(* DANH SÁCH CÔNG TY CON:**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỉ lệ vốn góp	Tỉ lệ quyền biểu quyết	Tỉ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Công trình 791	Số 144, Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vinh, Thành phố Vinh, Nghệ An	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	66.87%	66.87%	66.87%
Công ty Cổ phần Công trình 792	Số 122 đường Hữu Nghị - Phường Nam Lý - Thành phố Đồng Hới - Quảng Bình	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	68.57%	68.57%	68.57%
Công ty Cổ phần Công trình 793	Số 292 Lê Duẩn, Khu phố 3 - Phường Đồng Lễ - Thành phố Đông Hà - Quảng Trị	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	63.01%	63.01%	63.01%
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	249/1 Quốc lộ 1A, Tờ 4, Khu phố 2 - phường Tân Thới Hiệp - Quận 12 - TP Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	97.80%	97.80%	97.80%
Công ty Cổ phần Công trình 798	Phường Nam lý - Thành phố Đồng Hới - Quảng Bình	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	60.81%	60.81%	60.81%
Công ty Cổ phần Công trình 875 (*)	59 Nguyễn Văn Cừ - Phường Hoà Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - Đà Nẵng	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	60.38%	60.38%	60.38%
Công ty Cổ phần CK&XD công trình 878	31 Lý Đạo Thành, tổ 12 - Phường Phú Bài - Thị xã Hương Thủy - Thừa Thiên - Huế	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	61.34%	61.34%	61.34%
Công ty Cổ phần công trình 879	20 Bảo Quốc - Phường Phường Đức - Thành phố Huế - Thừa Thiên - Huế	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	67.95%	67.95%	67.95%
Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	29 Đường Số 19 , Phường 10, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	Khai thác đá, cát sỏi, đất sét	87.87%	87.87%	87.87%
Công ty TNHH XNK và Dịch vụ Tổng hợp	Tầng 5, số 31, Đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, TP Hà Nội	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa)	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	61 Nguyễn Văn Cừ - Phường Hoà Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - Đà Nẵng	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	100%	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

II CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019 của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12, năm dương lịch. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

a. LẬP DỰ PHÒNG

Công ty trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

b. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang được xác định mang tính ước tính cao và có thể thay đổi trong từng thời kỳ tùy thuộc vào chính sách của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

c. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao hàng năm (tăng hoặc giảm) đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	05

d. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại. Từ năm 2013, Công ty xác định lại thời gian sử dụng là 25 năm.

e. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc. Lợi nhuận được chia hàng năm từ các công ty mà Công ty có tham gia góp vốn được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính. Trường hợp các liên doanh bị lỗ, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo quy định hiện hành.

f. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

g. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời gian sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm. Đối với xe đút hăng, Công ty phân bổ theo giá trị khối lượng thực hiện được chủ đầu tư thanh toán.

h. GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn công trình xây lắp theo Thông báo số 1378/TB/CTĐS ngày 04/12/2009 của Tổng Giám đốc Công ty, theo đó giá vốn lũy kế của các công trình xây lắp được xác định bằng tỷ lệ doanh thu thuần lũy kế trên tổng giá trị sản lượng công trình hoàn thành lũy kế kể từ thời điểm bắt đầu khởi công công trình cho tới thời điểm kết thúc năm tài chính nhân với tổng chi phí lũy kế phát sinh ở mỗi công trình. Giá vốn công trình xây lắp ghi nhận trong năm bằng giá vốn lũy kế xác định theo phương pháp trên trừ đi tổng giá vốn đã ghi nhận đến thời điểm trước năm hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Đối với doanh thu, chi phí phát sinh giữa các Công ty con được loại trừ khi thực hiện lập báo cáo tài chính này. Về phần doanh thu và chi phí phát sinh giữa Công ty con và Công ty mẹ được loại trừ và đồng thời phần phát sinh lãi, lỗ được ghi nhận trong kỳ sản xuất kinh doanh.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại Thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo qui định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.
- Số dư các khoản mục bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm. Lãi phát sinh từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (nếu có) không được sử dụng để phân phối, chia cổ tức.

5 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

6 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định tại Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 của Quốc hội về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp”. Căn cứ nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 về Quy định chi tiết hướng dẫn Luật thuế TNDN, kể từ ngày 01/01/2016 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

7 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình đường sắt là Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, các Công ty con của Công ty và Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

IV THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt tại quỹ	4,749,949,219	2,344,540,334
Tiền gửi ngân hàng	7,398,349,649	19,632,031,339
Các khoản tương đương tiền (*)	683,380,557	1,779,892,644
Cộng	12,831,679,425	23,756,464,317

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	153,297,438,238	151,196,228,533
- Ban QLDA Thăng Long	1,700,465,684	1,700,465,684
- Ban QLDA đường sắt Khu vực 2	5,488,651,188	5,331,115,188
- Ban QLDA đường sắt Khu vực 3	13,319,856,000	4,356,017,000
- Ban QLDA đường sắt	15,676,367,480	15,676,367,480
- Ban QLDASNKT- Sở GTVT Quảng Bình	4,469,416,000	4,954,604,000
- Ban QLDA chuyên ngành GT Quảng Bình	4,716,463,659	4,716,463,659
- Ban QLDA giao thông Quảng Trị	11,342,365,000	17,289,119,000
- Ban QLDA huyện Triệu Phong - Quảng Trị	754,291,000	4,897,128,000
- Tổng công ty công trình giao thông 1	8,289,858,145	8,289,858,145
- CTCP Sông Hồng Miền Trung	700,876,000	700,876,000
- Công ty Cổ phần Công trình 6	3,324,424,641	3,324,424,641
- Công ty Cổ phần QLĐS Sài Gòn	188,559,380	188,559,380
- Công ty cp đầu tư xây dựng Trường Sơn	388,822,896	1,266,923,896
- Công ty Cổ phần QLĐS Thanh Hóa	2,929,546,800	3,344,271,400
- Công ty Cổ phần QLĐS Bình Trị Thiên	1,041,104,900	3,379,504,100
- Ban QLDA 6	674,119,470	1,551,945,435
- Công ty Cổ phần QLĐS Nghệ Tĩnh	2,550,035,900	2,308,972,700
- Công ty HH Tập đoàn Cục 6 Trung Quốc	8,180,678,552	8,180,678,552
- Công ty Cổ phần đường sắt Quảng Bình	1,913,440,700	1,757,431,500
- Công ty Cổ phần QLĐS Quảng Nam Đà Nẵng	1,743,519,197	5,743,519,197
- Công ty Cổ phần XD Hoàng Nguyên	2,256,307,000	0
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Khánh	6,249,733,600	1,039,508,600
- Công ty TNHH Tân Hưng Thịnh	7,094,291,944	
- Công ty cổ phần đường sắt Phú Khánh	3,673,155,000	
- Công ty cổ phần đường sắt Hà Ninh	2,487,315,165	
- Cty CP Nam Tân	6,133,966,900	
- Công ty Licogi16	7,540,281,912	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	28,469,524,125	45,301,401,376
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	39,799,497	39,799,497
- Công ty Cổ phần 471	39,799,497	39,799,497
Cộng	153,337,237,735	151,236,028,030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
(*) Phải thu về cổ tức và LN được chia	875,000,000	875,000,000
- Các Công ty con	-	-
- Công ty Cổ phần ĐTVT HT& Đô thị Đường sắt	875,000,000	875,000,000
(*) Các khoản phải thu khác	14,041,920,264	14,449,602,700
- Công ty TNHH TNXP Trường Sơn	1,000,000,000	1,000,000,000
- Ray Áo của ĐSVN bán cho Cty Hà Hải	395,634,163	395,634,163
- Đặt cọc mua nhiên liệu và vật tư	200,000,000	200,000,000
- Nợ vay cá nhân của CBCNV	2,548,000,000	2,548,000,000
- Nợ vay cá nhân cán bộ đã nghỉ hưu	-	455,464,616
- Ban QLDA Đường sắt Khu vực I	50,000,000	50,000,000
- Chi phí dự án Hạ Long Cái Lân	217,590,000	217,590,000
- Chủ đầu tư vay GPMB	1,063,585,000	1,063,585,000
- Cá nhân vay mua cổ phần	870,142,641	730,917,564
- Phải thu ưu đãi cổ phần hóa	4,711,429,350	4,711,429,350
- Phải thu các đối tượng khác	2,985,539,110	3,076,982,007
(*) Tạm ứng	3,386,491,593	3,040,582,144
Cộng	18,303,411,857	18,365,184,844
	1,000,000,000	1,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. HÀNG TỒN KHO

	Giá gốc	Tại ngày	Giá gốc	Tại ngày
		31/03/2019		01/01/2019
		VND		VND
		Dự phòng		Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	82,840,555,975		71,946,138,687	
Công cụ, dụng cụ	14,333,742,750		14,332,371,066	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	245,036,729,744		231,781,470,351	
Thành phẩm	15,655,860,324		15,122,854,439	
Hàng hoá	9,767,371,623		6,711,358,298	
Tổng cộng:	367,634,260,416	0	339,894,192,841	0

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	62,192,216	497,573,499
Chi phí sửa chữa, gia công	0	191,543,755
Chi phí bảo hiểm thiết bị	74,467,719	101,132,552
Chi phí tiền lãi vay vốn CBCNV	405,532,733	450,750,000
Thuê đất năm 2019	1,683,013,891	0
Chi phí trả trước khác	673,556,983	122,716,627
Cộng	2,898,763,542	1,363,716,433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thu trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	687,790,611	-	1,411,920	686,378,691
Thuế thu nhập cá nhân	51,205,475	4,091,700	-	55,297,175
Cộng	738,996,086	4,091,700	1,411,920	741,675,866

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Tại ngày 01/01/2019 VND
(*) Các khoản chi hộ	1,782,929,978	1,782,929,978	1,782,929,978	1,782,929,978	
- Chi phí Ban QLDA 31 Láng Hạ	1,782,929,978	1,782,929,978	1,782,929,978	1,782,929,978	
(*) Các khoản phải thu khác	4,782,780,526	1,700,000,000	6,918,890,552	1,700,000,000	
- Phải thu ưu đãi mua cổ phần	1,078,452,672		1,078,452,672		
- Công ty CP ĐTTM và XD Bắc Hà	1,700,000,000	1,700,000,000	1,700,000,000	1,700,000,000	
- Thuế GTGT phải thu TCT	823,906,854		823,906,854		
- Kỹ quỹ, kỹ cược, cầm cố dài hạn	1,180,421,000		3,316,531,026		
Cộng	6,565,710,504	3,482,929,978	8,701,820,530	3,482,929,978	

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
01/01/2019	181,532,226,283	289,291,585,018	87,253,180,386	2,052,233,934	560,129,225,621
Số giảm trong năm	219,350,972	9,483,310,911	5,324,331,579	82,440,450	15,109,433,912
- Giảm do thanh lý	219,350,972	7,006,818,965	5,324,331,579	176,440,450	12,726,941,966
- Giảm khác	-	2,476,491,946	-	(94,000,000)	2,382,491,946
31/03/2019	181,312,875,311	279,808,274,107	81,928,848,807	1,969,793,484	545,019,791,709
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2019	51,538,296,463	176,701,241,495	54,010,852,483	1,756,856,699	284,007,247,140
Số tăng trong năm	1,231,300,975	4,441,465,400	1,577,478,638	20,459,065	7,270,704,078
- Khấu hao trong năm	1,231,300,975	4,441,465,400	1,577,478,638	20,459,065	7,270,704,078
Số giảm trong năm	219,350,972	7,851,503,205	5,389,670,759	82,056,913	13,542,581,849
- Giảm do thanh lý	219,350,972	7,851,503,205	5,389,670,759	82,056,913	13,542,581,849
31/03/2019	52,550,246,466	173,291,203,690	50,198,660,362	1,695,258,851	277,735,369,369
Giá trị còn lại					
01/01/2019	129,993,929,820	112,590,343,523	33,242,327,903	295,377,235	276,121,978,481
31/03/2019	128,762,628,845	106,517,070,417	31,730,188,445	274,534,633	267,284,422,340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
01/01/2019	4,862,375,400	4,862,375,400
Số tăng trong năm	0	
31/03/2019	4,862,375,400	4,862,375,400
Giá trị hao mòn lũy kế		
01/01/2019	494,589,714	494,589,714
Số tăng trong năm	27,979,167	27,979,167
- Khấu hao trong năm	27,979,167	27,979,167
31/03/2019	522,568,881	522,568,881
Giá trị còn lại		
01/01/2019	4,367,785,686	4,367,785,686
31/03/2019	4,339,806,519	4,339,806,519

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	01/01/2019 VND	Tăng/giảm trong năm VND	31/03/2019 VND
NGUYÊN GIÁ	5,686,065,091	-	5,686,065,091
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5,686,065,091	-	5,686,065,091
GIÁ TRỊ HAO MÒN	2,112,252,177	24,147,384	2,136,399,561
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	2,112,252,177	24,147,384	2,136,399,561
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	3,573,812,914		3,549,665,530
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	3,573,812,914		3,549,665,530

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Cải tạo Nhà điều hành Cty 791	2,006,532,999	2,006,532,999
Cải tạo Nhà xưởng Cam Lộ	58,963,241	58,963,241
Mua sắm tài sản cố định	782,000,000	782,000,000
Cộng:	2,847,496,240	2,847,496,240

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Đầu tư dài hạn khác	100,000,000	100,000,000
+ Đầu tư cổ phiếu (Cty VTĐS Sài Gòn)	100,000,000	100,000,000
Cộng	100,000,000	100,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Vật tư luân chuyển chờ phân bổ	3,766,601,486	6,836,660,202
Chi phí quyền sử dụng đất Công ty 796	931,569,107	937,071,857
Công cụ dụng cụ K.S Quang Phú	1,727,281,150	1,963,864,445
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà điều hành	420,326,281	207,154,100
Chi phí tiền thuê đất trả một lần	856,651,431	865,668,815
Chi phí, bao dưỡng và sửa chữa máy móc thiết bị	1,001,621,114	1,440,455,314
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,407,942,985	332,439,906
Thiết bị văn phòng chờ phân bổ	605,434,374	666,214,522
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,677,642,438	295,049,210
Cộng	12,395,070,367	13,544,578,371

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tại ngày 31/03/2019 VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tại ngày 01/01/2019 VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	121,729,015,896	121,729,015,896	121,729,015,896	107,048,520,400	107,048,520,400	107,048,520,400
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	30,373,376,820	30,373,376,820	30,373,376,820	30,373,376,820	30,373,376,820	30,373,376,820
- Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	30,373,376,820	30,373,376,820	30,373,376,820	30,373,376,820	30,373,376,820	30,373,376,820
Cộng	152,102,392,716	152,102,392,716	152,102,392,716	137,421,897,220	137,421,897,220	137,421,897,220

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Loại thuế	Tại ngày 01/01/2019 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 31/03/2019 VND
	Thuế giá trị gia tăng	6,862,506,035	2,220,869,924	2,254,765,893
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,264,675,663	213,384,303	144,376,642	1,333,683,324
Thuế thu nhập cá nhân	429,228,376	67,456,635	29,397,594	467,287,417
Thuế tài nguyên	227,917,039	356,471,620	203,916,260	380,472,399
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	966,894,537	3,119,407,772	665,156,049	3,421,146,260
Các loại thuế khác	23,610,584	49,182,406	21,996,837	50,796,153
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	443,691,428	122,424,023	136,023,077	430,092,374
Cộng	10,218,523,662	6,149,196,683	3,455,632,352	12,912,087,993

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
- Trích trước chi phí công trình	3,188,986,550	4,945,500,000
+ Gói thầu số 9/KV3	972,793,636	972,793,636
+ Công Tân Thuận	504,986,550	1,300,000,000
+ Gói thầu số 35	1,069,416,364	2,030,916,364
+ Gói 5: Cung cấp TVBT DƯL	641,790,000	641,790,000
- Trích trước chi phí khác	1,457,733,511	1,678,492,948
+ Chi phí khác	0	31,568,220
+ Tiền thuê đất	1,403,557,784	1,518,563,639
+ Trích trước chi phí lãi vay	54,175,727	128,361,089
Cộng	4,646,720,061	6,623,992,948

17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Kinh phí công đoàn	1,322,070,891	1,422,229,677
Bảo hiểm xã hội	2,842,600,347	2,911,875,804
Bảo hiểm y tế	306,721,341	288,165,781
Bảo hiểm thất nghiệp	139,147,984	122,710,454
Các khoản phải trả, phải nộp khác	41,287,367,238	43,354,876,543
<i>Trong đó:</i>		
+ Tiền tạm thu lớp đào tạo CN kỹ thuật cao	135,500,000	0
+ Tiền cổ tức chưa chi trả	21,926,713,320	21,648,062,221
+ Tiền đặt cọc thuê Văn phòng	672,546,593	724,758,833
+ Tiền vay CBCNV	9,590,379,000	9,901,379,000
+ Tiền trợ cấp thôi việc	1,694,542,603	1,701,510,603
+ Tiền thu hộ bồi thường chất lượng ray	650,177,507	650,177,507
+ Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	1,503,124,230	1,477,795,813
+ Quỹ nhà ở CBCNV	316,763,820	307,763,820
+ Quỹ tìm kiếm việc làm	916,430,251	1,593,383,847
+ Tiền công tác phí chưa chi trả	0	11,124,500
+ Tiền chi quá tạm ứng của CBCNV	788,483,057	1,402,280,940
+ Phải trả các đối tượng khác	3,073,845,857	1,527,366,713
+ Phải trả nội bộ	18,861,000	1,527,366,713
Cộng	45,897,907,801	48,099,858,259

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/03/2019		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND					
a) Vay ngắn hạn	262,294,132,614	262,294,132,614	78,033,018,274	61,860,297,321	246,121,411,661	246,121,411,661
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Đô	183,515,402,652	183,515,402,652	52,343,507,719	34,074,350,085	165,246,245,018	165,246,245,018
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh T.T Huế	21,482,470,130	21,482,470,130	7,142,214,367	8,225,952,780	22,566,208,543	22,566,208,543
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Hải Vân	13,469,956,424	13,469,956,424	4,105,092,206	3,765,444,096	13,130,308,314	13,130,308,314
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Q.Bình	9,679,656,110	9,679,656,110	6,656,697,024	5,816,696,497	8,839,655,583	8,839,655,583
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh H.Mai	3,000,000,000	3,000,000,000	2,000,000,000	3,362,885,115	4,362,885,115	4,362,885,115
- Ngân hàng Vietbank	1,949,223,249	1,949,223,249	1,437,800,000	2,672,789,751	3,184,213,000	3,184,213,000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Hà	11,817,424,049	11,817,424,049	3,347,706,958	3,187,178,997	11,656,896,088	11,656,896,088
- Vay cá nhân	17,380,000,000	17,380,000,000	1,000,000,000	755,000,000	17,135,000,000	17,135,000,000
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	5,689,374,000	5,689,374,000	380,000,000	1,744,768,000	7,054,142,000	7,054,142,000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Đô	4,287,304,000	4,287,304,000	0	1,564,768,000	5,852,072,000	5,852,072,000
- Ngân hàng TMCP VN Thương Tín CN Hồ Chí Minh	1,000,040,000	1,000,040,000	200,000,000	0	800,040,000	800,040,000
- Vay cá nhân	222,030,000	222,030,000	0	0	222,030,000	222,030,000
- Ngân hàng ĐT & PT VN - Chi nhánh Hải Vân	180,000,000	180,000,000	180,000,000	180,000,000	180,000,000	180,000,000
Cộng	267,983,506,614	267,983,506,614	78,413,018,274	63,605,065,321	253,175,553,661	253,175,553,661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Kinh phí góp vốn đào tạo của CBCNV	1,222,000,000	1,340,000,000
Cộng	<u>1,222,000,000</u>	<u>1,340,000,000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/03/2019		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND				VND	
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Đô	33,010,988,000	33,010,988,000	0	0	33,010,988,000	33,010,988,000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Hải Vân	90,000,000	90,000,000	0	45,000,000	135,000,000	135,000,000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Nghệ An	735,010,014	735,010,014	0	34,999,998	770,010,012	770,010,012
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Hà	2,214,375,000	2,214,375,000	0	258,125,000	2,472,500,000	2,472,500,000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh T.T.Huế	1,700,000,000	1,700,000,000	0	600,500,000	2,300,500,000	2,300,500,000
- Ngân hàng TMCP VN Thương Tín CN Hồ Chí Minh	1,266,530,000	1,266,530,000	0	266,680,000	1,533,210,000	1,533,210,000
- Vay cá nhân (CBCNV trong Công ty)	113,561,500	113,561,500	0	53,005,500	166,567,000	166,567,000
Cộng	39,130,464,514	39,130,464,514	0	1,258,310,498	40,388,775,012	40,388,775,012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 16 ngày 21/7/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng, chia thành 15.457.383 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn thực tế đã góp như sau:

STT	Cổ đông	31/03/2019		
		Tổng số vốn đã góp VND	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ vốn góp %
	Cổ đông là thành viên HĐQT và Ban kiểm soát	47,409,760,000	4,740,976	30.67%
1	Ông Nguyễn Thanh Huyền	15,453,130,000	1,545,313	10.00%
2	Ông Tạ Hữu Diễm	29,436,570,000	2,943,657	19.04%
3	Ông Võ Văn Phúc	495,730,000	49,573	0.32%
4	Ông Kiều Nghị	20,610,000	2,061	0.01%
5	Ông Phan Quốc Hiếu	2,000,000,000	200,000	1.29%
6	Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	3,090,000	309	0.00%
7	Bà Võ Thị Kim Dung	630,000	63	0.00%
	Các cổ đông khác	107,164,070,000	10,716,407	69.33%
1	Ông Chu Quang Vũ	14,076,000,000	1,407,600	9.11%
2	Ông Đậu Hoàng Việt	13,500,000,000	1,350,000	8.73%
3	CTCP Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội	23,000,000,000	2,300,000	14.88%
4	Các Cổ đông khác	56,588,070,000	5,658,807	36.61%
	Cộng	154,573,830,000	15,457,383	100.00%

* Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán số: V701/2019-RCC/VSD-ĐK ngày 12/4/2019.

21.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN ĐỐI VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 01/03/2018 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	154,573,830,000	154,573,830,000
+ Vốn góp cuối năm	154,573,830,000	154,573,830,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	884,291,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21.3 CỔ PHIẾU

	Tại ngày 31/03/2019 CP	Tại ngày 01/03/2018 CP
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	15,457,383	15,457,383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,457,383	15,457,383
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,457,383	15,457,383
Mệnh giá Cổ phiếu VND/cổ phiếu	10,000	10,000

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của Chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Vốn của cổ đông không kiểm soát		LN chưa phân phối cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư 01/01/2018	154,573,830,000	25,766,666,079	1,296,421,018	137,775,057,244	-14,365,083,484	102,841,578,603	(4,423,567,495)	403,464,901,965	-	(23,974,373,971)	(110,605,500,696)	-	-	-	-
- Lãi, lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(86,631,126,725)	18,750,468	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	40,907,403	(59,657,871)	(1,110,430,000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Cò phiếu quỹ (*)	-	-	-	-	(646,178,049)	(278,690,245)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2,489,569,626)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(104,191,615,755)	101,471,208,826	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2018	154,573,830,000	25,766,666,079	1,296,421,018	137,815,964,647	(104,191,615,755)	101,471,208,826	(28,397,941,466)	288,334,533,350	-	(3,644,055,772)	(16,647,406,309)	-	-	-	-
Số dư 01/01/2019	154,573,830,000	25,766,666,079	1,296,421,018	137,815,964,647	(104,191,615,755)	101,471,208,826	(28,397,941,466)	288,334,533,350	-	(3,644,055,772)	(16,647,406,309)	-	-	-	-
- Lãi, lỗ trong năm	-	-	-	-	(13,003,350,537)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	(117,194,966,292)	101,471,208,826	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2019	154,573,830,000	25,766,666,079	1,296,421,018	137,815,964,647	(117,194,966,292)	101,471,208,826	(32,041,997,238)	271,687,127,041	-	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 31/03/2018 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	37,051,413,305	79,480,706,009
+ Hoạt động xây lắp	24,640,191,580	51,810,199,438
+ Cho thuê văn phòng	1,560,309,510	1,086,589,461
+ Cung cấp dịch vụ	6,521,504	3,325,042,686
+ Bán hàng hóa	423,525,104	6,039,279,340
+ Bán vật tư các loại	986,916,459	1,434,969,427
+ Sản xuất công nghiệp	9,433,949,148	15,784,625,657
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	8,047,411
+ Thuế TTĐB	-	8,047,411
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	37,051,413,305	79,472,658,598

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 31/03/2018 VND
Hoạt động xây lắp	20,270,468,939	45,802,666,155
Dịch vụ cho thuê văn phòng	732,804,909	28,430,325
Cung cấp dịch vụ	1,025,057,659	3,302,809,974
Bán hàng hóa	2,294,306,610	5,654,311,400
Bán vật tư các loại	1,865,741,264	1,204,103,695
Sản xuất công nghiệp	8,157,407,438	13,765,900,959
Cộng	34,345,786,819	69,758,222,508

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 31/03/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47,839,291	152,805,146
Cộng	47,839,291	152,805,146

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 31/03/2018 VND
Lãi tiền vay	6,364,956,093	7,329,055,601
Lãi tiền vay CBCNV	393,016,667	
Lỗ chênh lệch ngoại tệ	432,301	
Cộng	6,758,405,061	7,329,055,601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 31/03/2018 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	32,580,931	179,187,600
Chi phí hàng hoá, dịch vụ mua ngoài	1,196,364	543,934,927
Chi phí khác bằng tiền	17,533,329	18,398,329
Cộng	51,310,624	804,504,800

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 31/03/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6,785,296,092	6,871,483,201
Chi phí vật liệu quản lý	302,535,972	361,594,967
Chi phí đồ dùng văn phòng	45,154,894	115,025,093
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2,581,900,330	2,572,455,687
Thuê và các khoản lệ phí	799,068,218	205,418,766
Chi phí dự phòng khó đòi	(202,483,700)	(2,000,000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,215,505,684	3,489,713,856
Chi phí khác bằng tiền	2,541,305,704	1,626,402,895
Cộng	15,068,283,194	15,240,094,465

7. THU NHẬP KHÁC

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 31/03/2018 VND
Thu nhập từ thanh lý Tài sản cố định	2,578,236,641	549,818,181
Thu nhập khác	614,404,992	5,946,000
Cộng	3,192,641,633	555,764,181

8. CHI PHÍ KHÁC

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 31/03/2018 VND
Chi phí thanh lý Tài sản cố định	-	580,191,696
Tiền phạt nộp chậm thuế, bảo hiểm	360,492,691	36,078,072
Các khoản chi khác	89,605,001	5,579,915
Cộng	450,097,692	621,849,683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 31/03/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(13,003,350,537)	(13,448,605,520)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	772,029,417
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(13,003,350,537)	(12,676,576,103)
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong Quý (cổ phiếu)	15,457,383	15,457,383
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(841)	(820)

10. THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	174,000,000	130,078,205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 31/03/2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(16,381,989,161)	(13,572,499,132)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	17,455,970,276	14,345,630,286
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	202,483,700	5,934,566
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	202,483,700	2,000,000
- Bù lỗ SXKD năm trước	-	3,934,566
- Hoàn nhập lãi chưa thực hiện các kỳ trước	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	17,658,453,976	14,351,564,852
- Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt chậm tàu	-	25,868,837
- Chi phí không được trừ	252,670,804	-
- Lỗ của Công ty con và Cty mẹ	17,405,783,172	12,930,596,807
- Lãi chưa thực hiện giữa Cty mẹ và Cty con	-	1,395,099,208
Thu nhập chịu thuế	1,073,981,115	773,131,154
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	1,073,981,115	773,131,154
Thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	214,796,223	154,626,230
Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 20%	214,796,223	154,626,230
Miễn giảm và điều chỉnh (2)	-	-
Điều chỉnh tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (1)+(2)	214,796,223	154,626,230

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC BỘ PHẬN

TT	Tên đơn vị	Tổng công ty	Cty 791	Cty 792	Cty 793	Cty XNK	Cty 796	Cty 798	Cty 875	Cty 878	Cty 879	Cty H.Mai	Cty VTPS Đà Nẵng	Tổng cộng	Giao dịch nội bộ	Giao dịch bán hàng ra bên ngoài
		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17,752,812,876	6,993,956,030	3,099,201,818	959,630,909	12,789,082,196	2,597,886,564	10,849,250,193	4,364,848,182	13,199,405,657	3,166,675,845	14,812,645,878	4,230,296,127	94,815,692,275	57,764,278,970	37,051,413,305
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	17,752,812,876	6,993,956,030	3,099,201,818	959,630,909	12,789,082,196	2,597,886,564	10,849,250,193	4,364,848,182	13,199,405,657	3,166,675,845	14,812,645,878	4,230,296,127	94,815,692,275	57,764,278,970	37,051,413,305
4	Gia vốn hàng bán	14,591,556,601	7,973,051,940	3,329,684,312	945,523,082	12,384,628,109	2,385,208,020	10,392,586,615	4,632,204,464	16,284,408,791	3,330,069,584	12,489,219,169	3,371,925,102	92,110,065,789	57,764,278,971	34,345,786,818
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-20)	3,161,256,275	(979,095,910)	(230,482,494)	14,007,827	404,454,087	212,678,544	456,663,578	(267,356,282)	(3,085,003,134)	(163,293,739)	2,323,426,709	858,371,025	2,705,626,486	2,705,626,487	2,705,626,487
6	Doanh thu hoạt động tài chính	560,891	5,190,277	197,246	1,042,365	7,313,445	1,253,949	199,109	130,612	13,824,301	254,700	421,316	17,450,880	47,839,291	-	47,839,291
7	Chi phí tài chính	5,275,146,339	22,002,946	145,112,546	205,843,228	432,301	162,130,898	127,574,977	214,866,110	510,094,104	34,127,627	61,073,985	-	6,738,403,061	-	6,738,403,061
8	Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51,310,624	51,310,624	-	51,310,624
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,846,443,271	648,339,077	998,040,605	674,016,627	404,275,630	1,059,528,759	256,428,346	507,540,581	1,608,705,764	980,815,082	1,260,030,863	1,026,602,289	15,270,766,894	202,483,700	15,068,283,194
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22-24-25)	(7,959,772,444)	(1,644,247,656)	(1,373,438,999)	(864,709,663)	7,059,601	(1,007,727,164)	72,859,364	(989,632,361)	(5,189,978,501)	(1,178,081,748)	1,002,743,177	(202,091,008)	(19,327,016,802)	(202,483,700)	(19,124,533,101)
11	Thu nhập khác	1,749,561,227	54,446,050	9,540,000	89,869,851	-	252,100,000	194,221,818	99,605,124	169,836,590	515,282,656	64,178,337	-	3,192,641,633	-	3,192,641,633
12	Chi phí khác	18,735,457	18,738,480	73,105,001	-	1,075,538	18,226,966	14,008,881	27,678,564	3,546,330	23,387,209	251,595,266	-	450,097,692	-	450,097,692
13	Lợi nhuận khác (01-(31-32) thuế ST-(30+30+40))	1,730,825,770	35,707,570	(63,565,001)	89,869,851	(1,075,538)	233,873,034	180,212,937	65,926,560	166,290,260	491,895,427	(187,416,929)	-	2,742,543,941	-	2,742,543,941
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ST-(30+40)	(6,228,946,674)	(1,608,540,086)	(1,437,003,400)	(774,839,812)	5,984,063	(773,854,130)	253,072,301	(923,705,801)	(5,023,688,241)	(686,186,221)	815,232,248	(202,091,008)	(16,584,472,861)	(202,483,700)	(16,381,989,161)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	1,411,920	-	-	-	-	-	213,384,303	-	214,796,223	-	214,796,223
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (01-50-(51+52))	(6,228,946,674)	(1,608,540,086)	(1,437,003,400)	(774,839,812)	4,572,143	(773,854,130)	253,072,301	(923,705,801)	(5,023,688,241)	(686,186,221)	601,914,945	(202,091,008)	(16,799,269,084)	(151,862,775)	(16,647,406,309)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)


(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VI. THÔNG TIN VỀ SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ TÀI CHÍNH

VII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2018 của Công ty lập ngày 04/05/2018.




Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 02 tháng 05 năm 2019


Lê Đình Sơn
Kế toán trưởng


Trương Thị Thanh Hương
Người lập

